

Số: 60/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 24 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và giao bổ sung kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 được Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1148/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2025 cho các địa phương thực hiện 3 chương trình MTQG (đợt 2);

Căn cứ Thông tư số 05/2025/TT-BD TTG ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 (Nghị quyết số 10/NQ-HĐND);

Căn cứ Nghị quyết 12/NQ-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 12/NQ-HĐND);

Căn cứ Nghị quyết 19/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 19/NQ-HĐND);

Căn cứ Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và mức hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 92/TTr-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và giao bổ sung kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 92/BC-HĐND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 (đã được phân bổ tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐND, Nghị quyết 12/NQ-HĐND và Nghị quyết 19/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang), như sau:

1. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư: 26.499,6 triệu đồng.
 - Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 1.865 triệu đồng (*tại mục 3, 4, 7, phần II, biểu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND*).
 - Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: 329 triệu đồng (*tại mục 4, 5, phần II, biểu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND*).
 - Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống và đơn vị sự nghiệp công lập: 11.917,6 triệu đồng (*tại mục 4, 6, phần II, biểu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND*).

- Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 3.397,5 triệu đồng (*tại mục 1, 2, 3, 4, phần II, biểu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND*).

- Dự án 6. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: 1.522 triệu đồng (*tại mục 1, phần I; mục 3, 5, phần II, biểu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND*).

- Dự án 9. Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù: 1.968 triệu đồng (*tại mục 3, 5, phần II, biểu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND*).

- Dự án 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: 5.500,5 triệu đồng (*tại mục 2, phần I, biểu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết 10/NQ-HĐND và mục 1, phần I, biểu kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND*).

2. Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn đầu tư: 26.499,6 triệu đồng

- Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 1.051,6 triệu đồng

- Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống và đơn vị sự nghiệp công lập: 20.082,5 triệu đồng

- Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 3.397,5 triệu đồng

- Dự án 9. Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù: 1.968 triệu đồng

3. Các nội dung không được điều chỉnh, tiếp tục thực hiện theo các Nghị quyết đã được cấp có thẩm quyền ban hành.

(Chi tiết theo biểu 01 đính kèm)

Điều 2. Phân bổ bổ sung kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025 (đợt 1): 142.973,4 triệu đồng (trong đó: Ngân sách Trung ương 138.770,1 triệu đồng; ngân sách địa phương 4.203,3 triệu đồng).

1. Phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN tỉnh Tuyên Quang (*trước hợp nhất, sáp nhập*): 61.276 triệu đồng (*Ngân sách trung ương*), *cụ thể:*

1.1. Phân bổ cho các dự án thành phần

- Dự án 1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 1.051,6 triệu đồng.

- Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc: 52.473,9 triệu đồng.

- Dự án 5. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 5.182,5 triệu đồng.

- Dự án 9. Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù: 2.568 triệu đồng.

1.2. Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh: 100 triệu đồng.

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp: 14.961,6 triệu đồng.

- Xã Lâm Bình: 6.901 triệu đồng.

- Xã Bình An: 681 triệu đồng.

- Xã Minh Quang: 2.758,6 triệu đồng.

- Xã Thượng Lâm: 480,5 triệu đồng.

- Xã Côn Lôn: 2.000 triệu đồng.

- Xã Kim Bình: 300 triệu đồng.

- Xã Yên Lập: 3.378,4 triệu đồng.

- Xã Tân An: 1.253 triệu đồng.

- Xã Hoà An: 297 triệu đồng.

- Xã Kiên Đài: 428 triệu đồng.

- Xã Tân Mỹ: 3.600 triệu đồng.

- Xã Tri Phú: 1.865 triệu đồng.

- Xã Chiêm Hoá: 101 triệu đồng.

- Xã Trung Hà: 2.302 triệu đồng.

- Xã Hùng Đức: 4.771,9 triệu đồng.

- Xã Trung Sơn: 4.015,5 triệu đồng.

- Xã Hùng Lợi: 4.336,7 triệu đồng.

- Xã Lục Hành: 3.074 triệu đồng.

- Xã Thái Bình: 127,6 triệu đồng.

- Xã Xuân Vân: 3.042 triệu đồng.

- Xã Yên Sơn: 93,2 triệu đồng.

- Xã Kiến Thiết: 408 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu 02 đính kèm)

2. Phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN tỉnh Hà Giang *(trước hợp nhất, sáp nhập)*: 81.697,4 triệu đồng *(trong đó, Ngân sách trung ương: 77.494,1 triệu đồng, Ngân sách địa phương: 4.203,3 triệu đồng¹)*, cụ thể:

2.1. Phân bổ cho các dự án thành phần

- Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: 11.225,2 triệu đồng *(trong đó: Ngân sách trung ương 10.446 triệu đồng; ngân sách tỉnh đối ứng 779,2 triệu đồng)*.

- Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong

¹ Dự kiến sử dụng nguồn vốn thu sử dụng đất

vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc: 70.472,2 triệu đồng (trong đó: Ngân sách trung ương 67.048,1 triệu đồng; ngân sách tỉnh đối ứng 3.424,1 triệu đồng).

2.2. Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị

- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình tỉnh: 32.499,5 triệu đồng (Trong đó: Ngân sách trung ương: 31.720,3 triệu đồng, Ngân sách địa phương: 779,2 triệu đồng).
- Xã Mèo Vạc: 31 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
- Xã Yên Minh: 1.737,2 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 1.062,1 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 675,1 triệu đồng).
- Xã Đường Thượng: 537,6 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 12 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 525,6 triệu đồng).
- Xã Bắc Mê: 905,6 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
- Xã Đường Hồng: 12.384,6 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 12.227,5 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 157,1 triệu đồng).
- Xã Yên Cường: 7.280,6 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 7.221,5 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 59,1 triệu đồng).
- Xã Đồng Tâm: 6.285 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
- Xã Tân Trịnh: 450 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
- Xã Tiên Nguyên: 150 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
- Xã Bằng Lang: 442 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
- Xã Thông Nguyên: 23 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
- Xã Hồ Thầu: 27 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
- Xã Tân Tiến: 52 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
- Xã Hoàng Su Phì: 8,7 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
- Xã Sơn Vĩ: 846,6 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 34 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 812,6 triệu đồng).
- Xã Niêm Sơn: 136 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
- Xã Sùng Máng: 256,6 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 34,6 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 222,1 triệu đồng).
- Xã Khâu Vai: 432,5 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 276,4; Ngân sách địa phương: 156,2 triệu đồng).
- Xã Đồng Văn: 239,2 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 194,2 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 45 triệu đồng).
- Xã Minh Sơn: 4.687,8 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 4.607,8 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 80 triệu đồng).
- Xã Bản Máy: 27,6 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
- Xã Quảng Nguyên: 2.104,2 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 2.083,2 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 21 triệu đồng).
- Xã Trung Thịnh: 868,6 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 720 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 148,6 triệu đồng).

- Xã Pà Vây Sủ: 1.420 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 1.361 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 59 triệu đồng).
 - Xã Năm Dăn: 3.320,1 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 3.301,1 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 19 triệu đồng).
 - Xã Xín Mần: 264,3 triệu đồng (Ngân sách trung ương: 48,3 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 216 triệu đồng).
 - Xã Tát Ngà: 3.853,2 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
 - Xã Bạch Đích: 118,8 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
 - Xã Xuân Giang: 307,9 triệu đồng (Ngân sách trung ương).
- (Chi tiết theo biểu 03 đính kèm)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp chuyên đề lần thứ 3 thông qua ngày 24 tháng 10 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Dân tộc và Tôn giáo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội khóa XV tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh, Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hầu Minh Lợi

BIỂU ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 01/7/2022, Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12/4/2023 và Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 24/4/2025			Điều chỉnh		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Điều chỉnh Giảm (-)	Điều chỉnh Tăng (+)	Tổng số	Trong đó:		
			NSTW	NSDP				NSTW	NSDP	
1	2	8	9	10	11	12	16	17	18	19
	Tổng cộng	950.536,0	950.536,0		26.499,6	26.499,6	950.536,0	950.536,0		
A	Điều chỉnh tăng, giảm vốn	718.863,0	718.863,0		26.499,6		692.363,4	692.363,4		
1	Dự án 1	28.017,5	28.017,5		1.865,0		26.152,5	26.152,5		
	Huyện Chiêm Hoá	18.097,5	18.097,5		832,0		17.265,5	17.265,5		
	Huyện Hàm Yên	9.920,0	9.920,0		200,0		9.720,0	9.720,0		
	TP Tuyên Quang	4.160,0	4.160,0		833,0		3.327,0	3.327,0		
2	Dự án 2:	3.733,0	3.733,0		329,0		3.404,0	3.404,0		
	Huyện Hàm Yên	3.458,0	3.458,0		54,0		3.404,0	3.404,0		
	Huyện Yên Sơn	275,0	275,0		275,0					
4	Dự án 4:	321.219,0	321.219,0		11.917,6		309.301,4	309.301,4		
	Huyện Hàm Yên	143.697,0	143.697,0		3.942,0		139.755,0	139.755,0		
	Huyện Sơn Dương	177.522,0	177.522,0		7.975,6		169.546,4	169.546,4		
5	Dự án 5	244.446,0	244.446,0		3.397,5		241.048,5	241.048,5		
	Huyện Lâm Bình	16.266,0	16.266,0		113,0		16.153,0	16.153,0		
	Huyện Nà Hang	95.714,0	95.714,0		617,0		95.097,0	95.097,0		
	Huyện Hàm Yên	67.913,0	67.913,0		1.876,0		66.037,0	66.037,0		
	Huyện Chiêm Hoá	64.553,0	64.553,0		791,5		63.761,5	63.761,5		
6	Dự án 6	40.121,0	40.121,0		1.522,0		38.599,0	38.599,0		
	Huyện Chiêm Hoá	4.456,0	4.456,0		900,0		3.556,0	3.556,0		
	Huyện Yên Sơn	3.565,0	3.565,0		222,0		3.343,0	3.343,0		
	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	32.100,0	32.100,0		400,0		31.700,0	31.700,0		
7	Dự án 9	57.852,0	57.852,0		1.968,0		55.884,0	55.884,0		
	Huyện Chiêm Hoá	23.141,0	23.141,0		776,0		22.365,0	22.365,0		
	Huyện Yên Sơn	34.711,0	34.711,0		1.192,0		33.519,0	33.519,0		
8	Dự án 10	23.474,5	23.474,5		5.500,5		17.974,0	17.974,0		
	Sở Dân tộc và Tôn giáo	18.668,5	18.668,5		5.500,0		13.168,5	13.168,5		
	Liên minh Hợp tác xã	4.806,0	4.806,0		0,5		4.805,5	4.805,5		
B	Điều chỉnh tăng danh mục và vốn	231.673,0	231.673,0			26.499,6	258.172,6	258.172,6		
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	26.592,5	26.592,5			1.051,6	27.644,1	27.644,1		
	Xã Hùng Lợi	13.250,0	13.250,0			676,1	13.926,1	13.926,1		

STT	Danh mục công trình	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 01/7/2022, Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12/4/2023 và Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 24/4/2025			Điều chỉnh		Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		Điều chỉnh Giảm (-)	Điều chỉnh Tăng (+)	Tổng số	Trong đó:		
			NSTW	NSDP				NSTW	NSDP	
	Xã Kiến Thiết	4.560,0	4.560,0			180,0	4.740,0	4.740,0		
	Xã Trung Sơn	8.782,5	8.782,5			195,5	8.978,0	8.978,0		
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống và đơn vị sự nghiệp công lập	231.673,0	231.673,0			20.082,5	251.755,5	251.755,5		
1	Xã Côn Lôn	20.420,0	20.420,0			2.000,0	22.420,0	22.420,0		
2	Xã Tân An	16.757,0	16.757,0			1.200,0	17.957,0	17.957,0		
3	Xã Tân Mỹ	20.661,0	20.661,0			2.100,0	22.761,0	22.761,0		
4	Xã Yên Lập	25.256,0	25.256,0			2.000,0	27.256,0	27.256,0		
5	Xã Tri Phú	27.332,0	27.332,0			1.500,0	28.832,0	28.832,0		
6	Xã Trung Hà	19.082,0	19.082,0			2.100,0	21.182,0	21.182,0		
7	Xã Hùng Đức	16.144,0	16.144,0			2.800,0	18.944,0	18.944,0		
8	Xã Lục Hành	18.620,0	18.620,0			3.000,0	21.620,0	21.620,0		
9	Xã Xuân Vân	18.988,0	18.988,0			1.800,0	20.788,0	20.788,0		
10	Xã Hùng Lợi	48.413,0	48.413,0			1.582,5	49.995,5	49.995,5		
III	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	19.200,0	19.200,0			3.397,5	22.597,5	22.597,5		
1	Xã Minh Quang	10.565,0	10.565,0			1.425,6	11.990,6	11.990,6		
2	Xã Hùng Đức	8.635,0	8.635,0			1.971,9	10.606,9	10.606,9		
IV	Dự án 9: Đầu tư, hỗ trợ nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	13.407,5	13.407,5			1.968,0	15.375,5	15.375,5		
1	Xã Trung Sơn	13.407,5	13.407,5			1.968,0	15.375,5	15.375,5		

KẾ HOẠCH GIAO BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG, NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Các cơ quan, đơn vị	Kế hoạch đầu tư vốn nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 (Ngân sách trung ương)				
		Trong đó:				
		Tổng số	Dự án 1	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 9
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	61.276,0	1.051,6	52.473,9	5.182,5	2.568,0
I	Các Cơ quan cấp tỉnh	15.061,6		15.061,6		
1	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	100,0		100,0		
2	BQL DA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	14.961,6		14.961,6		
II	Các xã, phường	46.214,4	1.051,6	37.412,3	5.182,5	2.568,0
1	Xã Lâm Bình	6.901,0		6.901,0		
2	Xã Bình An	681,0		681,0		
3	Xã Minh Quang	2.758,6		1.243,0	1.425,6	90,0
4	Xã Thượng Lâm	480,5		480,5		
5	Xã Côn Lôn	2.000,0		2.000,0		
6	Xã Kim Bình	300,0		300,0		
7	Xã Yên Lập	3.378,4		2.843,4	535,0	
8	Xã Tân An	1.253,0		1.253,0		
9	Xã Hoà An	297,0		297,0		
10	Xã Kiên Đài	428,0		428,0		
11	Xã Tân Mỹ	3.600,0		2.613,0	987,0	
12	Xã Tri Phú	1.865,0		1.865,0		
13	Xã Chiêm Hoá	101,0		101,0		
14	Xã Trung Hà	2.302,0		2.302,0		
15	Xã Hùng Đức	4.771,9		2.800,0	1.971,9	
16	Xã Trung Sơn	4.015,5	195,5	1.570,0		2.250,0
17	Xã Hùng Lợi	4.336,7	676,1	3.397,6	263,0	

TT	Các cơ quan, đơn vị	Kế hoạch đầu tư vốn nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 (Ngân sách trung ương)				
		Trong đó:				
		Tổng số	Dự án 1	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 9
1	2	3	4	5	6	7
18	Xã Lục Hành	3.074,0		3.074,0		
19	Xã Thái Bình	127,6		127,6		
20	Xã Xuân Vân	3.042,0		3.042,0		
21	Xã Yên Sơn	93,2		93,2		
22	Xã Kiến Thiết	408,0	180,0			228,0

KẾ HOẠCH GIAO BỔ SUNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG, NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Các cơ quan, đơn vị	Kế hoạch đầu tư vốn nguồn ngân sách nhà nước năm 2025		
		Trong đó:		
		Tổng số	Dự án 2	Dự án 4
1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	81.697,4	11.225,2	70.472,2
	Vốn ngân sách trung ương	77.494,1	10.446,0	67.048,1
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	4.203,3	779,2	3.424,1
I	Các Cơ quan cấp tỉnh	32.499,5	11.225,2	21.274,3
1	BQL DA ĐTXD công trình tỉnh (BQL DA-ĐTXD khu vực Quang Bình; BQL DA-ĐTXD khu vực Quang Bình; BQL DA-ĐTXD khu vực Xín Mần; BQL DA-ĐTXD khu vực Xín Mần	32.499,5	11.225,2	21.274,3
	Vốn ngân sách trung ương	31.720,3	10.446,0	21.274,3
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	779,2	779,2	
II	Các xã, phường	49.197,9		49.197,9
1	Xã Mèo Vạc	31,0		31,0
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	31,0		31,0
2	Xã Yên Minh	1.737,2		1.737,2
	Vốn ngân sách trung ương	1.062,1		1.062,1
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	675,1		675,1
3	Xã Đường Thượng	537,6		537,6
	Vốn ngân sách trung ương	12,0		12,0
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	525,6		525,6
4	Xã Bắc Mê	905,6		905,6
	Vốn ngân sách trung ương	905,6		905,6
5	Xã Đường Hồng	12.384,6		12.384,6

TT	Các cơ quan, đơn vị	Kế hoạch đầu tư vốn nguồn ngân sách nhà nước năm 2025		
		Trong đó:		
		Tổng số	Dự án 2	Dự án 4
1	2	3	4	5
	Vốn ngân sách trung ương	12.227,5		12.227,5
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	157,1		157,1
6	Xã Yên Cường	7.280,6		7.280,6
	Vốn ngân sách trung ương	7.221,5		7.221,5
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	59,1		59,1
7	Xã Đồng Tâm	6.285,0		6.285,0
	Vốn ngân sách trung ương	6.285,0		6.285,0
8	Xã Tân Trịnh	450,0		450,0
	Vốn ngân sách trung ương	450,0		450,0
9	Xã Tiên Nguyên	150,0		150,0
	Vốn ngân sách trung ương			150,0
10	Xã Bằng Lang	442,0		442,0
	Vốn ngân sách trung ương	442,0		442,0
11	Xã Thông Nguyên	23,0		23,0
	Vốn ngân sách trung ương	23,0		23,0
12	Xã Hồ Thầu	27,0		27,0
	Vốn ngân sách trung ương	27,0		27,0
13	Xã Tân Tiến	52,0		52,0
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	52,0		52,0
14	Xã Hoàng Su Phì	8,7		8,7
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	8,7		8,7
15	Xã Sơn Vĩ	846,6		846,6
	Vốn ngân sách trung ương	34,0		34,0
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	812,6		812,6
16	Xã Niêm Sơn	136,0		136,0
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	136,0		136,0

TT	Các cơ quan, đơn vị	Kế hoạch đầu tư vốn nguồn ngân sách nhà nước năm 2025		
		Trong đó:		
		Tổng số	Dự án 2	Dự án 4
1	2	3	4	5
17	Xã Sùng Máng	256,7		256,7
	Vốn ngân sách trung ương	34,6		34,6
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	222,1		222,1
18	Xã Khâu Vai	432,6		432,6
	Vốn ngân sách trung ương	276,4		276,4
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	156,2		156,2
19	Xã Đồng Văn	239,2		239,2
	Vốn ngân sách trung ương	194,2		194,2
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	45,0		45,0
20	Xã Minh Sơn	4.687,8		4.687,8
	Vốn ngân sách trung ương	4.607,8		4.607,8
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	80,0		80,0
21	Xã Bản Máy	27,6		27,6
	Vốn ngân sách trung ương			27,6
22	Xã Quảng Nguyên	2.104,2		2.104,2
	Vốn ngân sách trung ương	2.083,2		2.083,2
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	21,0		21,0
23	Xã Trung Thịnh	868,6		868,6
	Vốn ngân sách trung ương	720,0		720,0
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	148,6		148,6
24	Xã Pà Vây Sủ	1.420,0		1.420,0
	Vốn ngân sách trung ương	1.361,0		1.361,0
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	59,0		59,0
25	Xã Năm Dân	3.320,1		3.320,1
	Vốn ngân sách trung ương	3.301,1		3.301,1
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	19,0		19,0
26	Xã Xin Mần	264,3		264,3

TT	Các cơ quan, đơn vị	Kế hoạch đầu tư vốn nguồn ngân sách nhà nước năm 2025		
		Trong đó:		
		Tổng số	Dự án 2	Dự án 4
1	2	3	4	5
	Vốn ngân sách trung ương	48,3		48,3
	Vốn đối ứng ngân sách địa phương	216,0		216,0
27	Xã Tát Ngà	3.853,2		3.853,2
	Vốn ngân sách trung ương	3.853,2		3.853,2
28	Xã Bạch Đích	118,8		118,8
	Vốn ngân sách trung ương	118,8		118,8
29	Xã Xuân Giang	307,9		307,9
	Vốn ngân sách trung ương	307,9		307,9